

Số: 06 /TNFS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế thay đổi hơn 10% so với
cùng kỳ

Tân Thành, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 4 năm 2020 tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2019 như sau:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 4/2020 tăng 139 tỷ tương đương tăng 196% so với quý 4/2019.
- Sản lượng sản xuất tăng 278% so với quý 4/2019 dẫn đến chi phí sản xuất giảm 59% so với quý 4/2019.
- Mặt khác giá gia công tăng 13,8% so với quý 4/2019 dẫn đến lợi nhuận cao hơn quý 4/2019.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 4 năm 2020 của TNFS tăng hơn 10% so với quý 4 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P.PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU

MST: 3500820408

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.113.313.046	68.392.577.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	11.394.473.714	17.828.849.739
1. Tiền	111		8.730.521.720	15.814.451.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.663.951.994	2.014.398.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.202.373.936	2.925.466.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	10.357.934.884	190.040.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	3.528.846.797	971.912.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.315.592.255	1.763.513.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	70.535.878.701	46.832.735.233
1. Hàng tồn kho	141		70.535.878.701	46.832.735.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.980.586.695	805.525.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	497.947.345	734.356.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.427.979.849	18.614.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	54.659.501	52.554.765
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.148.095.029	320.742.864.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		270.357.508.597	296.271.254.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	270.357.508.597	296.271.254.012
- Nguyên giá	222		541.369.165.697	540.620.465.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.011.657.100)	(244.349.211.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.790.586.432	24.471.610.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	21.790.586.432	24.471.610.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		398.261.408.075	389.135.441.434
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		394.389.230.702	394.979.903.905
I. Nợ ngắn hạn	310		314.658.740.736	310.699.413.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	113.642.722.676	81.417.895.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	3.693.736.486	4.672.840.156
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11		275.200.796
4. Phải trả người lao động	314		2.734.672.020	1.777.684.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	22.360.120.667	18.613.005.589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	82.808.243.082	82.823.704.321
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89.309.796.638	120.995.703.705
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	123.379.807
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		79.730.489.966	84.280.489.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	79.730.489.966	84.280.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.872.177.373	(5.844.462.471)
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	3.872.177.373	(5.844.462.471)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(196.897.662.371)	(206.614.302.215)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(206.614.302.215)	(176.311.739.887)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.716.639.844	(30.302.562.328)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398.261.408.075	389.135.441.434

Người lập



Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang

BRVT, ngày 16 Tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT
 Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU
 MST: 3500820408

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2020

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	283.728.176.354	145.411.570.021	877.661.654.396	1.073.775.548.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	2.433.636	684.711.407	63.628.977	5.791.213.358
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		283.725.742.718	144.726.858.614	877.598.025.419	1.067.984.334.877
4. Giá vốn hàng bán	11	19	276.365.487.983	156.664.050.218	854.876.948.654	1.078.679.065.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.360.254.735	(11.937.191.604)	22.721.076.765	(10.694.730.423)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	446.987.075	195.481.070	646.263.204	302.058.245
7. Chi phí tài chính	22	21	3.683.103.831	2.665.552.150	4.000.340.232	10.925.628.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.675.545.767	3.046.303.585	3.675.545.767	10.824.578.572
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	793.680.378	543.342.732	2.190.863.257	1.813.618.224
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.256.523.736	1.741.613.542	7.671.800.233	6.491.268.470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(23-24))	30		1.073.933.865	(16.692.218.958)	9.504.336.247	(29.623.187.768)
12. Thu nhập khác	31	24	582.876.000	13.323	771.469.653	13.323
13. Chi phí khác	32	25	266.157.918	254.564.617	559.166.056	679.387.883
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		316.718.082	(254.551.294)	212.303.597	(679.374.560)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.390.651.947	(16.946.770.252)	9.716.639.844	(30.302.562.328)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.390.651.947	(16.946.770.252)	9.716.639.844	(30.302.562.328)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	70	(487)		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

BRVT, ngày 16 Tháng 01 năm 2021

Kế Toán Trưởng

Người lập

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Huy Thọ

Trần Thị Thùy Trang

Võ Thị Thủy

Wong Kim

Thủy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.716.639.844	(30.302.562.328)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.642.462.304	27.856.682.165
- Các khoản dự phòng	03			(1.137.304.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(375.312.573)	(147.017.600)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(270.950.631)	(148.166.295)
- Chi phí lãi vay	06		3.675.545.767	10.824.578.572
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.388.384.711	6.946.210.259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.688.377.831)	195.047.098.118
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.703.143.468)	27.583.859.396
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.124.531.096	(211.633.236.297)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.917.433.218	(1.433.216.897)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.930.640)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.024.897.086	16.510.714.579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(748.700.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.950.631	146.045.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(477.749.369)	146.045.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.981.523.742)	(9.996.133.605)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.981.523.742)	(9.996.133.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.434.376.025)	6.660.626.721
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.828.849.739	11.168.248.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(25.169)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	11.394.473.714	17.828.849.739

Người lập

Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thùy Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	403.385.519	441.979.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.327.136.201	15.372.472.231
Các khoản tương đương tiền	2.663.951.994	2.014.398.418
	11.394.473.714	17.828.849.739

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.663.951.994 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 3,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần tôn Đông Á	10.253.409.493	-	-	-
- Công ty Cổ phần TMSX Tôn Tân Phước Khanh	42.619.200	-	42.619.200	-
- Các khách hàng khác	61.906.191	-	147.420.928	-
	10.357.934.884	-	190.040.128	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	1.384.680.000	-	-	-
- Powermax Coparation	1.164.835.840	-	-	-
- Ecco Roller Blobal Co.Ltd	474.282.450	-	240.429.800	-
- Các nhà cung cấp khác	505.048.507	-	731.482.400	-
	3.528.846.797	-	971.912.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.120.548	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	63.151.863	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	100.467.707	-	219.130.153	-
Ký cược, ký quỹ	8.082.773.967	-	1.484.242.228	-
Phải thu khác	65.383.793	-	54.206.034	-
	8.315.592.255	-	1.763.513.888	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.953.922.648	-	43.302.166.607	-
Công cụ, dụng cụ	21.927.001	-	15.881.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	3.458.376.000	-
Thành phẩm	10.560.029.052	-	52.105.850	-
Hàng hoá	-	-	4.205.000	-
	70.535.878.701	-	46.832.735.233	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	121.817.385	273.349.355
Chi phí sửa chữa	308.356.627	219.216.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.773.333	241.790.626
	497.947.345	734.356.648
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	7.842.930.009	13.046.850.128
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	13.765.826.167	11.198.925.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	181.830.256	225.835.006
	21.790.586.432	24.471.610.347

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT**Báo cáo tài chính**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
- Mua trong kỳ	-	430.600.000	-	318.100.000	748.700.000
Số dư cuối kỳ	74.852.755.884	445.114.642.360	19.925.625.063	1.476.142.390	541.369.165.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.117.328.751	205.233.030.824	18.944.678.183	1.054.173.927	244.349.211.685
- Khấu hao trong kỳ	1.960.456.366	23.716.885.290	941.271.745	23.848.903	26.642.462.304
- Tăng khác	-	-	-	19.983.111	19.983.111
Số dư cuối kỳ	21.077.785.117	228.949.916.114	19.885.949.928	1.098.005.941	271.011.657.100
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.735.427.133	239.451.011.536	980.946.880	103.868.463	296.271.254.012
Tại ngày cuối kỳ	53.774.970.767	216.164.726.246	39.675.135	378.136.449	270.357.508.597

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 269.634.037.508 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.547.606.277 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	44.003.673.636	44.003.673.636	45.403.673.636	45.403.673.636
- Công ty Cổ phần tôn Đông Á	36.987.578.100	36.987.578.100	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	22.335.810.339	22.335.810.339	23.875.707.937	23.875.707.937
- Phải trả các nhà cung cấp khác	10.315.660.601	10.315.660.601	12.138.513.808	12.138.513.808
	113.642.722.676	113.642.722.676	81.417.895.381	81.417.895.381
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	44.003.673.636	44.003.673.636	45.403.673.636	45.403.673.636
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	22.335.810.339	22.335.810.339	23.875.707.937	23.875.707.937
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498
	68.522.750.473	68.522.750.473	71.462.648.071	71.462.648.071

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		275.200.796		6.271.677.949		6.546.878.745		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	52.554.765		-		82.109.761		84.214.497		54.659.501		-	
Các loại thuế khác	-		-		123.400.000		123.400.000		-		-	
	52.554.765		275.200.796		6.477.187.710		6.754.493.242		54.659.501		-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi tiết số dư người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty Tôn Phương Nam	3.625.659.841	4.499.999.993
Các khách hàng khác	68.076.645	172.840.163
	<u>3.693.736.486</u>	<u>4.672.840.156</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	22.028.210.034	18.365.051.548
- Chi phí phải trả khác	331.910.633	247.954.041
	<u>22.360.120.667</u>	<u>18.613.005.589</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	11.237.862	10.475.378
- Bảo hiểm xã hội	-	2.279.836
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.281.853.288	17.287.690.187
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.939.820.633	11.942.689.937
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.859.178	106.096.862
	<u>82.808.243.082</u>	<u>82.823.704.321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.995.703.705	120.995.703.705	-	31.685.907.067	89.309.796.638	89.309.796.638
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	104.913.922.433	104.913.922.433	-	15.604.125.795	89.309.796.638	89.309.796.638
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	16.081.781.272	16.081.781.272	-	16.081.781.272	-	-
	120.995.703.705	120.995.703.705	-	31.685.907.067	89.309.796.638	89.309.796.638
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	104.913.922.433	104.913.922.433	-	15.604.125.795	89.309.796.638	89.309.796.638
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	16.081.781.272	16.081.781.272	-	16.081.781.272	-	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾	84.280.489.966	84.280.489.966	-	4.550.000.000	79.730.489.966	79.730.489.966
	205.276.193.671	205.276.193.671	-	36.235.907.067	169.040.286.604	169.040.286.604
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.995.703.705)	(120.995.703.705)	-	(31.685.907.067)	(89.309.796.638)	(89.309.796.638)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	84.280.489.966	84.280.489.966	-	-	79.730.489.966	79.730.489.966

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

e) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	79.730.489.966	20.188.142.638	84.280.489.966	20.188.142.638
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	89.309.796.638	34.377.737.547	104.913.922.433	31.929.429.639
	169.040.286.604	54.565.880.185	189.194.412.399	52.117.572.277

Mối quan hệ:

(*) Cổ đông sáng lập

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857
Lỗ trong năm trước	-	-	(30.302.562.328)	(30.302.562.328)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(206.614.302.215)	(5.844.462.471)
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	769.839.744	(198.288.314.318)	2.481.525.426
Lãi trong kỳ này	-	-	1.390.651.947	1.390.651.947
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(196.897.662.371)	3.872.177.373

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25%	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00%	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00%	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000
Các cổ đông khác	43,75%	87.506.100.000	43,75%	87.506.100.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	253.458.670.592	133.386.724.094
Doanh thu bán phế liệu	8.545.894.480	4.549.670.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	21.723.611.282	7.475.175.707
	<u>283.728.176.354</u>	<u>145.411.570.021</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	581.523.600
Giảm giá hàng bán	2.433.636	103.187.807
	<u>2.433.636</u>	<u>684.711.407</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	251.409.918.591	138.154.642.171
Giá vốn bán phế liệu	8.160.263.534	5.233.346.108
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	16.795.305.858	13.276.061.939
	<u>276.365.487.983</u>	<u>156.664.050.218</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	105.839.286	47.390.470
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.073.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	341.147.789	147.017.600
	<u>446.987.075</u>	<u>195.481.070</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.675.545.767	3.046.303.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.558.064	7.304.529
Điều chỉnh bù trừ doanh thu tài chính	-	(388.055.964)
	<u>3.683.103.831</u>	<u>2.665.552.150</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	688.889.262	474.306.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.045.940
Chi phí khác bằng tiền	104.791.116	63.990.271
	<u>793.680.378</u>	<u>543.342.732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.329.090	9.948.153
Chi phí nhân công	1.330.437.195	994.870.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.903.356	25.716.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.691.005	327.803.411
Chi phí khác bằng tiền	292.163.090	383.275.184
	<u>2.256.523.736</u>	<u>1.741.613.542</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	582.876.000	13.323
	<u>582.876.000</u>	<u>13.323</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	98.457.918	
Các khoản chi phí khác	167.700.000	254.564.617
	<u>266.157.918</u>	<u>254.564.617</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.390.651.947	(16.946.770.252)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.390.651.947	(16.946.770.252)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.390.651.947	(16.946.770.252)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>70</u>	<u>(847)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.394.473.714	-	17.828.849.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.673.527.139	-	1.953.554.016	-
	30.068.000.853	-	19.782.403.755	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			169.040.286.604	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác			196.450.965.758	164.241.599.702
Chi phí phải trả			22.360.120.667	18.613.005.589
			387.851.373.029	388.130.798.962

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc Kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.394.473.714	-	-	11.394.473.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.673.527.139	-	-	18.673.527.139
	<u>30.068.000.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.068.000.853</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.828.849.739	-	-	17.828.849.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.953.554.016	-	-	1.953.554.016
	<u>19.782.403.755</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.782.403.755</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	89.309.796.638	79.730.489.966	-	169.040.286.604
Phải trả người bán, phải trả khác	196.450.965.758	-	-	196.450.965.758
Chi phí phải trả	22.360.120.667	-	-	22.360.120.667
	308.120.883.063	79.730.489.966	-	387.851.373.029
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	120.995.703.705	84.280.489.966	-	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	164.241.599.702	-	-	164.241.599.702
Chi phí phải trả	18.613.005.589	-	-	18.613.005.589
	303.850.308.996	84.280.489.966	-	388.130.798.962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Võ Thị Thủy
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2021